

ATF 70G-4 | CẦN CHÍNH 52.1 m

Sức nâng tối đa **70 t**

Cần chính

11.1 - 52.1 m

Cần phụ

9 / 16 m

Chiều cao nâng móc tối đa bao gồm cần phụ: **69 m**

Khối lượng tổng **48 tấn**, tải trên mỗi trục **12 tấn**

40 tấn, tải trên mỗi trục **10 tấn**



Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

TỔNG ĐẠI LÝ CHÍNH THỨC TẠI VIỆT NAM



Công ty CP Tổng Công Ty Vĩnh Phú

Số 990 - Xã lộ Hà Nội - P. Bình Đa - Biên Hòa - Đồng Nai

ĐT: 02513 831 615 - Fax: 02513 836 836

Email: vinhphu@vitrac.vn - Website: www.vitrac.vn

Văn phòng, Kho hàng tại Hà Nội

Lô 1 - KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

ĐT: 02435 562 277 - Fax: 02435 561 212

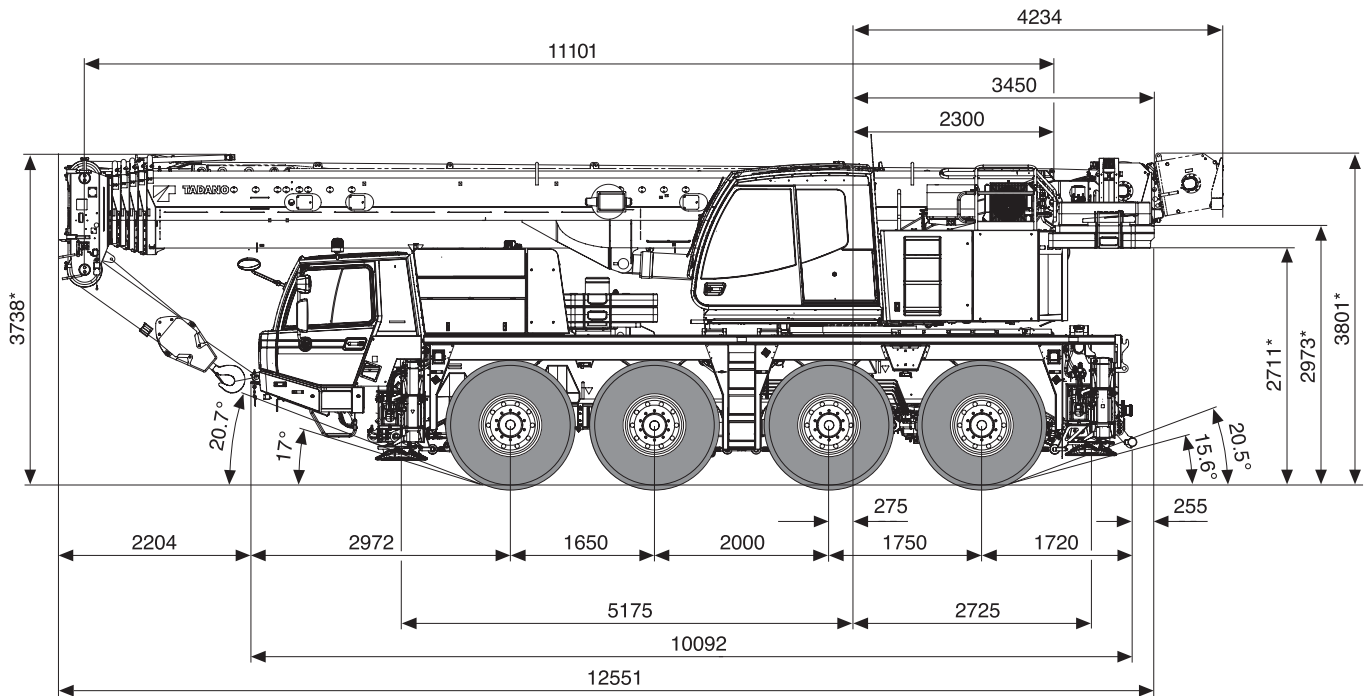
Email: vinhphuhanoi@vitrac.vn

*Thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không báo trước

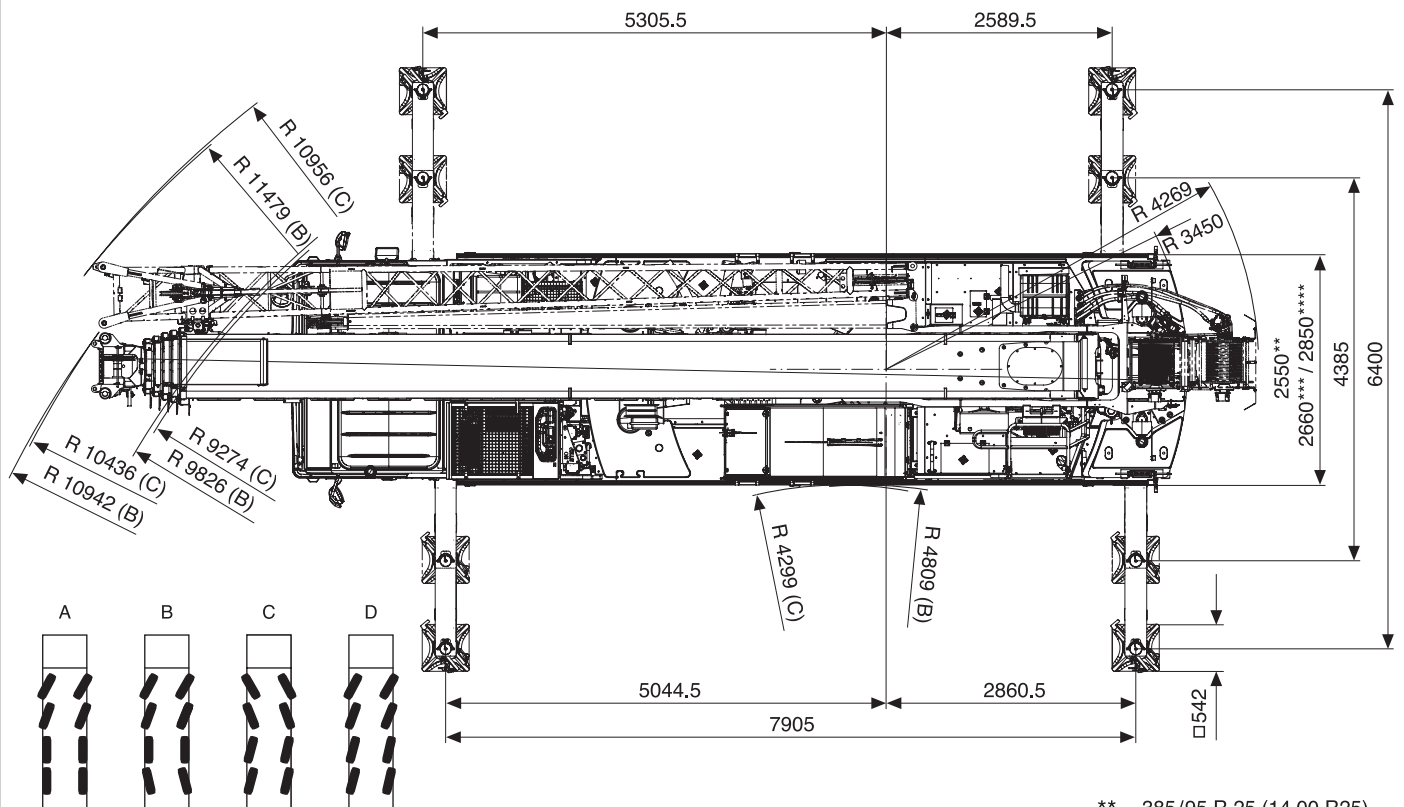
Kích thước (mm)

445/95 R 25
(16.00 R 25)

DIN/ISO/EN

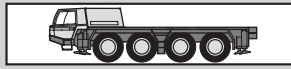


* ± 100



v > 25 km/h v < 25 km/h

** 385/95 R 25 (14.00 R25)
*** 445/95 R 25 (16.00 R25)
**** 525/80 R 25 (20.5 R25)



Khung: chống xoắn, kết cấu hàn từ thép hạt mịn, cường độ cao. Hệ thống bôi trơn trung tâm.

Các chân chống: 4 vị trí, thu đẩy chân chống bằng thủy lực, 2 hộp ống lồng với bộ điều khiển ở 2 bên của xe nền hay từ cabin. Tầm rộng chân chống 6.4 m (đẩy ra trung bình 4.4 m) x 7.9 m.

Động cơ xe nền: Mercedes-Benz 6 xi lanh, model OM934 LA (Euromot IV / EPA Tier 4f), động cơ diesel làm mát bằng nước. Công suất định mức 320 kW (435 HP) ở 1700 vòng/phút. Moment xoắn 2100Nm (214kpm) ở 1300 vòng/phút. Công suất định mức động cơ tuân theo ECE R120. Dung tích bình nhiên liệu 400 l. Bình dung dịch AdBlue: 40 l.

Hộp số: ZF-AS-Tronic 2531 hộp số cơ gắn với li hợp loại khô được điều khiển bằng điện-khí nén và sang số tự động với 12 số tiến và 2 số lùi.

Hộp phân phối: 2 tầng.

Truyền lực: 8 x 6 (Tùy chọn 8 x 8).

Trục:

Trục 1: chuyển hướng, bị động.

Trục 2: chuyển hướng, chủ động với bộ khóa vi sai giữ 2 bánh xe

Trục 3: chuyển hướng, chủ động với bộ khóa vi sai giữ 2 bánh xe và các trục xe

Trục 4: chuyển hướng, chủ động với bộ khóa vi sai giữ 2 bánh xe

Hệ thống treo: thủy lực-khí nén cùng với bộ chỉnh thẳng bằng.

Hệ thống phanh: Phanh đĩa chính: hệ thống 2 mạch khí nén. Phanh đỗ xe: loại giữ tải bằng lò xo tác động lên trục 2, 3, 4. Phanh phụ: phanh khí thải và phanh Intarder.

Lốp: {8} 385/95 R 25 (14.00 R 25), (bề rộng 2.55 m).

Hệ thống chuyển hướng: ZF-Servocom, 2 mạch thủy lực chuyển hướng với bơm trợ lái dự phòng, trợ lái bằng cơ khí thủy lực tác động lên 2 cầu trước và dẫn động trục 4 một cách tự động khi tốc độ di chuyển lên đến 25 km/h. Có khả năng dẫn động tất cả các trục. Tất cả các trục được dẫn động bằng thủy tĩnh từ cabin.

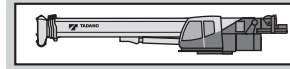
Cabin xe nền: cabin 2 người lái theo chiều rộng xe nền, làm từ vật liệu compozit (tấm thép kim loại và sợi thủy tinh), với kính an toàn, ghế nệm khí điều chỉnh được (ghế lái với bộ sưởi điện), bộ sưởi bằng hơi nước, radio / máy đĩa CD, tất cả các bộ điều khiển và đồng hồ cho di chuyển trên đường. Điều chỉnh di chuyển bằng chức năng phanh di chuyển trên đồi dốc.

Hệ thống điện: Hệ thống DC 24V, 2 bộ ắc quy, bộ đèn chiếu sáng khu vực chân chống. Hệ thống điện tương thích với quy định của Hội đồng kinh tế châu Âu.

Trang bị tùy chọn: (trả thêm phí)

Thiết bị kéo xe, máy sưởi không phụ thuộc vào động cơ và bộ hâm nóng động cơ, điều hòa không khí, truyền lực 8 x 8, các lốp 445 /95 R 25 (16.00 R 25), 525 /80 R 25 (20.5 R 25), bánh xe và lốp dự phòng, màu sơn và chữ viết đặc biệt (decal).

Trang thiết bị tùy chọn có sẵn khác tùy theo yêu cầu.



Khung: Chống xoắn, được hàn bởi thép có cường độ cao. Được liên kết với xe nền bởi vòng bi xoay toa 1 dãy và vành răng bên ngoài giúp xoay toa đủ vòng 360°. Hệ thống bôi trơn trung tâm.

Động cơ xe cầu: Mercedes-Benz 4 xi lanh, model OM 934 LA (Euromot IV / EPA Tier 4f), động cơ diesel làm mát bằng nước. Thay đổi tốc độ xoay thông qua pedal chân ga. Công suất định mức 129 kW (175 HP) ở 2200 vòng/phút. Moment xoắn 750 Nm (77 kpm) ở 1200 - 1600 vòng/phút. Công suất định mức động cơ tuân theo ECE R 120. Dung tích bình nhiên liệu 220 l. Bình dung dịch AdBlue: 10 l.

Hệ thống thủy lực: hệ thống thủy lực diesel 3 mạch với 1 bơm đôi dạng piston hướng trục được điều khiển bằng công suất (có thể điều chỉnh bằng thủy lực) và 1 bơm bánh răng đôi, bộ làm mát dầu.

Các điều khiển: Bảng điện, 2 tay cần điều khiển đảm bảo cho tất cả các chuyển động của cầu được vận hành đồng thời.

Thu đẩy cần chính: 6 đoạn làm bằng thép hạt mịn cường độ cao, gồm 1 đoạn gốc và 5 đoạn ống lồng thu đẩy bởi 1 xi lanh đơn. Tất cả các đoạn cần đều có thể đẩy ra dưới tác dụng của từng cấp tải nhất định. Dài 11.1 m đến 52.1 m. Đỉnh cần chính có 6 pu ly.

Hệ thống nâng hạ cần: 1 xi lanh thủy lực tác động 2 chiều gắn với phanh và van chặn dầu.

Tời chính: mô tơ dạng piston hướng trục, tang tời tích hợp với bộ giảm tốc hành tinh và phanh nhiều đĩa giữ tải bằng lò xo được điều khiển bằng thủy lực và được tích hợp thêm bộ xoay tự do (tải không chùng khi nâng). Cáp tời với hệ thống luôn cáp dễ dàng "Super-Stop".

Hệ thống quay toa: mô tơ dạng piston hướng trục với bộ giảm tốc bánh răng hành tinh 2 cấp, được trang bị phanh quay toa bằng chân và phanh dừng quay toa. Tốc độ thay đổi trong phạm vi 0 - 2 vòng/phút..

Bộ đối trọng: Theo tiêu chuẩn 11.0 tấn chia rời được, tháo ra hay lắp lại nhờ vào xi lanh thủy lực được điều khiển bởi cabin cầu.

Cabin xe cầu: Cabin rộng rãi cấu tạo bởi vật liệu compozit với cửa sổ kính (phủ màu) an toàn, buồng lái có thể nghiêng được với ghế ngồi điều khiển được trên đệm thủy lực với bộ sưởi điện, máy sưởi không phụ thuộc vào động cơ và bộ hâm nóng động cơ, điều hòa không khí, radio / máy đĩa CD, tất cả các bộ điều khiển và đồng hồ cho vận hành cầu, chân chống và di chuyển trên công trường

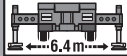
Hệ thống điện: Hệ thống DC 24V, 2 bộ ắc quy.

Các thiết bị an toàn: Thiết bị báo moment tải (LMD), bộ giới hạn khu vực làm việc, công tắc giới hạn hành trình nâng tải, công tắc giới hạn hành trình hạ móc, bộ hiển thị tang tời đang xoay, van an toàn ngăn ngừa sự cố đường ống. Van chặn dầu trên xi lanh thủy lực.

Trang bị tùy chọn: (trả thêm phí)

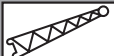
Bộ thiết bị điều chỉnh góc nâng cần giữ cho bán kính tải không đổi khi nâng tải "Lift adjuster". Cần phụ 9.0m/16.0m, các góc lắp đặt 0°, 20° và 40° hoặc bằng thủy lực 0°- 40°, cần phụ tải nặng 1.6 m. Đối trọng thêm 5.5 tấn, lựa chọn các khối móc chính, tời phụ (giống như tời chính), giới hạn phạm vi xoay, bộ làm mát dầu thêm, màu sơn và chữ viết đặc biệt (decal).

Trang thiết bị tùy chọn có sẵn khác tùy theo yêu cầu.

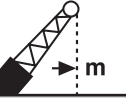
   16.5t DIN/ISO/EN													
	11.1 m*	11.1 m	14.7 m	18.5 m	22.3 m	26.2 m	30.0 m	33.8 m	37.6 m	41.5 m	45.3 m	49.1 m	52.1 m
2.5	70.0**	57.7**											
3.0	59.3**	52.5**											
3.5	54.4**	48.2											
4.0	50.2	44.4											
4.5	44.2	41.1											
5.0	39.5	37.4											
6.0	32.3	31.3											
7.0	27.2	26.8											
8.0	23.4	23.1											
9.0													
10.0													
12.0													
14.0													
16.0													
18.0													
20.0													
22.0													
24.0													
26.0													
28.0													
30.0													
32.0													
34.0													
36.0													
38.0													
40.0													
42.0													
44.0													

* Vùng phía sau

** Với thiết bị nâng tải bổ sung

																				16.5t				DIN/ISO/EN			
	11.1 m + 9.0 m			30.2 m + 9.0 m			41.7 m + 9.0 m			45.3 m + 9.0 m			49.1 m + 9.0 m			52.1 m + 9.0 m											
	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°									
2.5	10.5*																										
3.0	10.5*																										
3.5	10.5*																										
4.0	10.5*	10.5*																									
4.5	10.5*	10.5*		10.3*																							
5.0	10.5*	10.5*		10.3*																							
6.0	10.5*	10.5*		10.3*																							
7.0	10.5*	10.3*	8.6	10.3*																							
8.0	10.5*	9.7*	8.2	10.3*	8.8		5.7			4.2																	
9.0	10.5*	9.2*	7.8	10.3*	8.8		5.7			4.2			3.5														
10.0	10.5*	8.7	7.5	10.3*	8.8		5.7			4.2			3.5			2.4											
12.0	9.3*	7.9	7.1	10.1*	8.8	7.8	5.7	5.7		4.2	4.2		3.5	3.5		2.4											
14.0	8.3	7.3	6.7	9.0*	8.6	7.5	5.7	5.3	5.0	4.2	4.2	3.8	3.5	3.5		2.4	2.4										
16.0	7.5	6.8		8.1	7.8	7.3	5.3	4.9	4.6	4.2	4.0	3.5	3.5	3.4	3.1	2.4	2.4	2.4									
18.0				7.1	7.1	7.0	4.9	4.5	4.3	4.2	3.7	3.4	3.5	3.2	2.9	2.4	2.4	2.4									
20.0				5.8	6.2	6.4	4.5	4.2	4.0	4.0	3.5	3.2	3.4	3.0	2.8	2.4	2.4	2.4									
22.0				4.7	5.1	5.4	4.2	3.9	3.8	3.8	3.3	3.1	3.2	2.8	2.6	2.4	2.4	2.4									
24.0				3.9	4.2	4.4	3.8	3.7	3.5	3.5	3.2	2.9	3.0	2.7	2.5	2.4	2.4	2.4									
26.0				3.2	3.5	3.7	3.3	3.5	3.3	3.3	3.0	2.8	2.8	2.5	2.4	2.4	2.4	2.3									
28.0				2.6	2.9	3.0	2.7	3.0	3.2	2.9	2.9	2.7	2.7	2.4	2.3	2.4	2.3	2.2									
30.0				2.2	2.3	2.4	2.2	2.5	2.6	2.4	2.7	2.6	2.5	2.3	2.2	2.4	2.2	2.1									
32.0				1.7	1.9		1.8	2.0	2.2	2.0	2.2	2.4	2.2	2.2	2.1	2.1	2.1	2.0									
34.0				1.4	1.5		1.4	1.6	1.7	1.6	1.8	2.0	1.8	2.0	2.0	1.8	2.0	1.9									
36.0				1.1			1.1	1.3	1.4	1.3	1.5	1.6	1.5	1.6	1.8	1.4	1.6	1.8									
38.0							0.8	1.0	1.0	1.0	1.2	1.3	1.2	1.3	1.4	1.1	1.3	1.4									
40.0								0.7	0.7	0.8	0.9	1.0	0.9	1.1	1.1	0.9	1.0	1.1									
42.0											0.7	0.7		0.8	0.9		0.8	0.9									
44.0															0.6												

* Với thiết bị nâng tải bổ sung

 m	11.1 m + 16.0 m			30.2 m + 16.0 m			41.7 m + 16.0 m			45.3 m + 16.0 m			49.1 m + 16.0 m			52.1 m + 16.0 m		
	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°	0°	20°	40°
2.5	7.9																	
3.0	7.9																	
3.5	7.9																	
4.0	7.9																	
4.5	7.9																	
5.0	7.9																	
6.0	7.9			5.2														
7.0	7.4			5.2														
8.0	7.0	5.6		5.2														
9.0	6.5	5.3		5.2			3.2			2.8								
10.0	6.1	5.0		5.2			3.2			2.8			2.4					
12.0	5.5	4.6	4.0	5.2	4.8		3.2			2.8			2.4			1.7		
14.0	4.9	4.2	3.8	5.2	4.5		3.2			2.8			2.4			1.7		
16.0	4.5	3.9	3.5	5.2	4.3	3.7	3.2	3.2		2.8	2.8		2.4			1.7		
18.0	4.1	3.6	3.4	5.2	4.1	3.5	3.2	3.2		2.8	2.8		2.4	2.4		1.7	1.7	
20.0	3.8	3.4	3.2	4.9	3.9	3.4	3.2	3.2	3.2	2.8	2.7	2.3	2.4	2.3		1.7	1.7	
22.0	3.5	3.3	3.2	4.6	3.7	3.3	3.2	3.2	3.2	2.8	2.5	2.2	2.4	2.2	1.9	1.7	1.7	1.7
24.0	3.3	3.2		4.3	3.6	3.2	3.2	3.2	3.0	2.8	2.4	2.1	2.4	2.1	1.8	1.7	1.7	1.7
26.0				3.6	3.5	3.1	3.2	3.0	2.8	2.7	2.3	2.0	2.3	1.9	1.8	1.7	1.7	1.7
28.0				3.0	3.3	3.0	3.0	2.8	2.7	2.5	2.2	1.9	2.1	1.8	1.7	1.7	1.7	1.6
30.0				2.5	3.0	3.0	2.5	2.6	2.5	2.4	2.1	1.9	2.0	1.8	1.6	1.7	1.7	1.5
32.0				2.1	2.5	2.8	2.1	2.5	2.4	2.2	2.0	1.8	1.9	1.7	1.5	1.7	1.6	1.5
34.0				1.7	2.1	2.3	1.7	2.1	2.3	1.8	1.9	1.7	1.8	1.6	1.5	1.7	1.5	1.4
36.0				1.4	1.7	1.9	1.4	1.7	2.0	1.5	1.8	1.7	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5	1.3
38.0				1.1	1.4	1.5	1.1	1.4	1.6	1.2	1.5	1.6	1.3	1.5	1.4	1.2	1.4	1.3
40.0				0.9	1.1		0.8	1.1	1.3	0.9	1.2	1.4	1.0	1.3	1.3	1.0	1.3	1.2
42.0				0.7	0.8		0.6	0.8	1.0	0.7	1.0	1.1	0.8	1.1	1.2	0.7	1.0	1.2
44.0									0.7			0.9		0.8	1.0		0.8	1.0
46.0														0.7				0.7